BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (tên cũ là Công ty Cổ phần Inox Thành Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900613295, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2010; thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ dân phố Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, ngày 03/10/2019 vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là **255.000.000.000 VND**.*(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi lăm tỷ đồng).*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT
Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Trung Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/10/2019
Ông Trần Duy Cường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/10/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	
Ông Trần Hữu Chung	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/10/2019
Ông Lê Đình Đáp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
Ông Đặng Tất Trung	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/10/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hà Thị An	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Đào Thị Thu Hường	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty; Kế toán trưởng Công ty trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/10/2020
Ông Trần Hữu Chung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/01/2020
Ông Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 04/10/2019
Bà Dương Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/10/2020 Miễn nhiệm ngày 09/01/2020 Bổ nhiệm lại vào ngày 20/02/2020
Ông Đặng Văn Tuân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/01/2019 Miễn nhiệm ngày 20/02/2020

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Sau ngày lập báo cáo tài chính có sự thay đổi chức danh Kế toán trưởng như đã trình bày ở mục trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 03 năm 2020
T/M Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0900613295 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
TX MỸ HÀO - T. HƯNG YÊN

Trần Trung Dũng

Số: 195/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Quốc tế Phương Anh.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của ***Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh*** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Khoản đầu tư hợp tác kinh doanh tổng số tiền là 51 tỷ đồng với các cá nhân như đã nêu tại Thuyết minh số V.05b, tất cả các giao dịch đều được thực hiện bằng tiền mặt.

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thu Hà
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0570-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**419.173.060.097**	**462.592.338.979**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1.221.168.629**	**5.667.073.728**
1. Tiền	111		1.221.168.629	5.667.073.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**237.472.022.610**	**314.093.122.004**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	162.353.794.125	305.515.537.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	79.026.883.294	9.912.742.989
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	500.758.333
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	170.307.004	759.932.416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.078.961.813)	(2.595.849.008)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**175.012.424.996**	**141.156.513.994**
1. Hàng tồn kho	141		175.012.424.996	141.156.513.994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.467.443.862**	**1.675.629.253**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	331.097.917	139.220.684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.956.489.125	1.494.933.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	179.856.820	41.474.872
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**194.283.229.424**	**117.996.940.135**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.05b**	**51.000.000.000**	-
II. Tài sản cố định	**220**		**83.996.794.912**	**53.735.395.806**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	79.541.230.407	53.735.395.806
- Nguyên giá	*222*		*133.044.749.222*	*98.263.950.978*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(53.503.518.815)*	*(44.528.555.172)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.455.564.505	-
- Nguyên giá	*225*		*4.860.615.825*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(405.051.320)*	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**56.654.844.987**	**56.654.844.987**
- Nguyên giá	231		56.654.844.987	56.654.844.987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	-	**7.067.037.513**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.067.037.513
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.631.589.525**	**539.661.829**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	2.631.589.525	539.661.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**613.456.289.521**	**580.589.279.113**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**292.103.715.282**	**259.822.868.735**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**289.009.965.282**	**259.822.868.735**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	85.217.469.368	108.258.907.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.346.556.626	983.430.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	153.599.332	8.582.293.581
4. Phải trả người lao động	314		342.009.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	545.407.972	176.793.212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.184.212.091	6.812.818.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	191.220.710.893	135.008.625.008
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.093.750.000**	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	3.093.750.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**321.352.574.239**	**320.766.410.378**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**321.352.574.239**	**320.766.410.378**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*		*255.000.000.000*	*255.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411B*		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.352.574.239	65.766.410.378
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*65.766.410.378*	*46.948.584.963*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*586.163.861*	*18.817.825.415*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**613.456.289.521**	**580.589.279.113**

Hưng Yên, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Hải Yến	Dương Thị Thanh Hải	Trần Trung Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.116.545.062.063	1.012.521.129.174
2. Các khoản giảm trừ	02		301.221.721	458.175.080
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.116.243.840.342	1.012.062.954.094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.082.804.262.205	970.522.697.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		33.439.578.137	41.540.256.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	801.467.559	6.088.090.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.193.183.391	13.073.416.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*18.471.021.159*	*12.728.436.594*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5a	1.980.221.839	1.959.350.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	10.009.479.883	6.524.409.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.058.160.583	26.071.171.032
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.243.094	80.116.496
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.590.684.289	1.952.825.753
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.585.441.195)	(1.872.709.257)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.472.719.388	24.198.461.774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	886.555.527	5.380.636.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		586.163.861	18.817.825.415
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18e	22,99	737,95

Hưng Yên, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Hải Yến	Dương Thị Thanh Hải	Trần Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**2.942.989.306**	**(45.702.860.534)**
1. Lợi nhuận trước thuế		***1.472.719.388***	***24.198.461.774***
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	29.483.634.732	16.723.771.887
+ Khấu hao tài sản cố định	02	9.380.014.963	9.096.260.131
+ Các khoản dự phòng	03	1.483.112.805	768.187.577
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	113.999.833	(214.471)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	35.485.972	(5.868.897.944)
+ Chi phí lãi vay	06	18.471.021.159	12.728.436.594
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***30.956.354.120***	***40.922.233.661***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	71.037.290.880	(166.041.215.458)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(33.855.911.002)	(18.413.952.897)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(35.473.483.587)	111.660.649.726
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.283.804.929)	561.047.884
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.102.406.399)	(12.753.307.991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.335.049.776)	(1.638.315.460)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**2.942.989.306**	**(45.702.860.534)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(14.523.225.328)	(7.729.073.468)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS DH khác	22	3.300.000.000	4.838.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.758.333	1.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51.000.000.000)	(14.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		56.481.072.631
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.352.363	214.430.955
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(61.720.114.632)**	**40.704.430.118**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	420.720.529.918	319.772.690.659
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(364.508.444.033)	(309.459.841.789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.766.865.825)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**54.445.220.060**	**10.312.848.870**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(4.331.905.266)**	**5.314.418.454**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**5.667.073.728**	**352.440.803**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(113.999.833)	214.471
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**1.221.168.629**	**5.667.073.728**

Hưng Yên, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Hải Yến	Dương Thị Thanh Hải	Trần Trung Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (tên cũ là Công ty Cổ phần Inox Thành Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900613295, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2010; thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ dân phố Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, ngày 03/10/2019 vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là **255.000.000.000 VND**.*(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi lăm tỷ đồng).*

Ngành nghề kinh doanh: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính trong năm là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn các loại sắt thép.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2017/TT147-BTC ngày 24/10/2017 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái
phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	572.936.673	28.501.576
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	648.231.956	5.638.572.152
Cộng	**1.221.168.629**	**5.667.073.728**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty ASIAN IMPEX LTD			83.001.115.360	
Công ty CP ĐT và phát triển địa ốc ALI (Tên cũ là Công ty CP QT Nam Minh Anh)			53.506.224.412	
Công ty CP QT Đông Á	2.997.266.925		46.381.738.949	
Công ty CP SX Thép Sài Gòn	7.110.474.771		12.638.939.609	
Công ty CP Sản xuất Thép Vina	61.335.238.425		43.594.548.711	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hạ Tầng Thủ Đô	4.750.829.728		24.399.605.965	
Công Ty Cổ phần KPT Việt Nam	49.933.978.937		16.952.645.314	
- Các đối tượng công nợ khác	36.226.005.339	(3.173.311.813)	25.040.718.954	(2.595.849.008)
Cộng	**162.353.794.125**	**(3.173.311.813)**	**305.515.537.274**	**(2.595.849.008)**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**79.026.883.294**	**(905.650.000)**	**9.912.742.989**	**-**
Công ty CP SMD Global	59.500.787.557			
Công ty ASIAN IMPEX LTD			4.950.214.830	
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông á	15.802.496.337			
Các đối tượng khác	3.723.599.400	(905.650.000)	4.962.528.159	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**79.026.883.294**	**(905.650.000)**	**9.912.742.989**	**-**

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**170.307.004**	-	**759.932.416**	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	170.307.004		307.004	
- Tạm ứng	-		734.942.533	
- Dư nợ phải trả khác	-		24.682.879	
b. Dài hạn	**51.000.000.000**	-	-	-
- Phải thu khác:	51.000.000.000			
+ Ông Nguyễn Văn Nghĩa (1)	*40.000.000.000*			
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn (2)	*4.500.000.000*			
+ Ông Trần Hữu Chung (3)	*6.500.000.000*			
Cộng	**51.170.307.004**	-	**759.932.416**	-

(1): Đây là các Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05122019/HTKD-PA ngày 05 tháng 12 năm 2019, số tiền hợp tác là 40.000.000.000 đồng, có thời hạn là 18 tháng kể từ ngày Công ty (Bên A) chuyển tiền với cá nhân Ông Nguyễn Văn Nghĩa (Bên B), về việc Bên A đồng ý cho Bên B thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà Bên B được phép đầu tư theo quy định của Pháp luật. Cụ thể, Bên B sẽ đầu tư mua lô đất có diện tích 373 m2 tại Bản đồ số 03, số thửa đất 24 Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội. Giao dịch được này được thực hiện bằng tiền mặt.

(2): Đây là các Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06122019/HTKD-PA ngày 26 tháng 12 năm 2019, số tiền hợp tác là 4.500.000.000 đồng, có thời hạn là 18 tháng kể từ ngày Công ty (Bên A) chuyển tiền với cá nhân Ông Nguyễn Văn Tuấn (Bên B), về việc Bên A đồng ý cho Bên B thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà Bên B được phép đầu tư theo quy định của Pháp luật. Cụ thể, Bên B sẽ đầu tư mua lô đất có diện tích 36,2 m2 địa chỉ tại Đường Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội. Giao dịch được này được thực hiện bằng tiền mặt.

(3): Đây là các Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01022019/HTKD-PA ngày 05 tháng 12 năm 2019, số tiền hợp tác là 6.500.000.000 đồng, có thời hạn là 18 tháng kể từ ngày Công ty (Bên A) chuyển tiền với cá nhân Ông Trần Hữu Chung (Bên B), về việc Bên A đồng ý cho Bên B thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà Bên B được phép đầu tư theo quy định của Pháp luật. Cụ thể, Bên B sẽ đầu tư mua căn hộ chung cư có diện tích 123,6 m2 tại Khu đô thị mới Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội. Giao dịch được này được thực hiện bằng tiền mặt.

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ TK 131	**3.851.486.440**	**678.174.627**	**3.853.332.345**	**1.257.483.337**
- Công ty TNHH TM DV Thép Đại Thành Phát Sài Gòn	2.260.582.089	678.174.627	2.260.582.089	1.130.291.045
- Công ty CP TSC Hà Nội	519.868.800	-	519.868.800	-
- Công ty TNHH Thương mại và Kim khí Minh Hiếu	460.224.740	-	460.224.740	-
- Công ty TNHH SX TM Lâm Quan Thanh	421.548.384	-	421.548.384	126.464.515
- Công ty CP Vật liệu hàn Thiện Phúc	189.262.427	-	189.262.427	-
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật CN TMT Việt Nam		-	870.026	435.013
- Công ty TNHH Ngân Hạnh		-	975.879	292.764
Dư Nợ TK 331	**1.735.900.000**	**830.250.000**	-	-
- Công ty TNHH TV Quản lý & PT Doanh nghiệp	20.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH ĐTPT Công nghệ DHCOM			-	-
- TT xúc tiến ĐT và hỗ trợ Doanh nghiệp	22.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH IPS ENGINEERING	1.660.500.000	830.250.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoáng Quốc tế Hoàng Gia	33.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác				
Cộng	**5.587.386.440**	**1.508.424.627**	**3.853.332.345**	**1.257.483.337**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.367.087.988		1.311.645.228	
- Công cụ dụng cụ	444.691.203		392.203.634	
- Thành phẩm	8.209.500.391		684.685.715	
- Hàng hóa (*)	164.991.145.414		138.767.979.417	
Cộng	**175.012.424.996**	-	**141.156.513.994**	-

(*): Thuyết minh chi tiết hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2019:

Tên hàng hóa tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho	Thành tiền (VND)
Thép (các loại)	kg	6.634.873	146.435.805.831
Tôn mạ màu (các loại)	kg	908.549	14.949.030.562
Hàng hóa khác	kg	1.530.160	3.606.309.021
Tổng cộng		**9.073.582**	**164.991.145.414**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục số 01

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục số 02

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - Phụ lục số 03

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

b. Xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
- Mua sắm tài sản cố định		24.133.360
- Xây dựng cơ bản dở dang:		7.042.904.153
+ Dự án xây dựng Nhà máy cắt xẻ Inox Phương Anh		*7.042.904.153*
Cộng	**-**	**7.067.037.513**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	**Số đầu năm VND**
a. Ngắn hạn	**331.097.917**	**139.220.684**
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	180.772.945	30.081.194
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	150.324.972	109.139.490
b. Dài hạn	**2.631.589.525**	**539.661.829**
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.010.711.381	481.119.604
Chi phí chờ phân bổ khác	620.878.144	58.542.225
Cộng	**2.962.687.442**	**678.882.513**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán NH	**85.217.469.368**	**85.217.469.368**	**108.258.907.322**	**108.258.907.322**
Công ty Global Posco CO.,LTD		-	58.623.524.520	58.623.524.520
Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam	32.455.984.833	32.455.984.833	16.454.372.867	16.454.372.867
Công ty CP Enteco Việt Nam		-	15.681.560.495	15.681.560.495
Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam		-	11.560.996.823	11.560.996.823
Công ty CP Đầu tư PSG Việt Nam	9.513.043.916	9.513.043.916		-
Công ty CP Falcon Holdings Việt Nam	10.250.201.865	10.250.201.865		-
Các đối tượng khác	32.998.238.754	32.998.238.754	5.938.452.617	5.938.452.617
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**85.217.469.368**	**85.217.469.368**	**108.258.907.322**	**108.258.907.322**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**5.346.556.626**	**5.346.556.626**	**983.430.817**	**983.430.817**
Công ty CP Nội thất Thủy Việt Nam		-	123.490.033	123.490.033
Công ty TNHH XNK Vạn Xuân		-	105.225.021	105.225.021
Công ty CP Hùng Sơn		-	100.051.476	100.051.476
Cửa hàng Nhật Minh	625.080.000	625.080.000		-
Công ty ASIAN IMPEX LTD	1.955.698.059	1.955.698.059		-
- Các đối tượng khác	2.765.778.567	2.765.778.567	654.664.287	654.664.287
Cộng	**5.346.556.626**	**5.346.556.626**	**983.430.817**	**983.430.817**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Phụ lục 04)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**545.407.972**	**176.793.212**
- Chi phí lãi vay phải trả	545.407.972	176.793.212
Cộng	**545.407.972**	**176.793.212**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 05)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**6.184.212.091**	**6.812.818.795**
- Kinh phí công đoàn	31.916.000	13.530.340
- Bảo hiểm xã hội	70.779.414	78.026.388
- Bảo hiểm y tế	23.828.230	6.285.339
- Phải trả, phải nộp khác	6.046.864.443	6.712.479.325
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.824.004	2.497.403
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**6.184.212.091**	**6.812.818.795**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính:VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**255.000.000.000**	**-**	**46.948.584.954**	**301.948.584.954**
- Lãi trong năm trước			18.817.825.415	**18.817.825.415**
- Tăng khác			9	**9**
Số dư đầu năm nay	**255.000.000.000**	**-**	**65.766.410.378**	**320.766.410.378**
- Lãi trong năm nay			586.163.861	**586.163.861**
Số cuối năm nay	**255.000.000.000**	**-**	**66.352.574.239**	**321.352.574.239**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	255.000.000.000	255.000.000.000
Cộng	**255.000.000.000**	**255.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*255.000.000.000*	*255.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*255.000.000.000*	*255.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.500.000*	*25.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.500.000*	*25.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	586.163.861	18.817.825.415
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22,99	737,95

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	8.160,33	520,15
Cộng	**8.160,33**	**520,15**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	**1.116.545.062.063**	**1.012.521.129.174**
Doanh thu bán hàng hóa	1.110.817.880.020	994.849.055.594
Doanh thu dịch vụ	5.727.182.043	17.672.073.580
Các khoản giảm trừ doanh thu	**301.221.721**	**458.175.080**
- Giảm giá hàng bán	301.221.721	458.175.080
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	**1.116.243.840.342**	**1.012.062.954.094**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	1.076.866.506.471	956.483.636.805
Giá vốn dịch vụ cung cấp	5.937.755.734	14.039.060.523
Cộng	**1.082.804.262.205**	**970.522.697.328**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.352.363	4.510.356
Lãi cho vay		209.920.599
Lãi từ hợp tác kinh doanh		1.654.466.989
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư		4.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	799.115.196	219.192.976
Cộng	**801.467.559**	**6.088.090.920**

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	18.471.021.159	12.728.436.594
Chênh lệch tỷ giá	515.393.434	344.979.592
Lãi chậm trả	206.768.798	
Cộng	**19.193.183.391**	**13.073.416.186**

5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	36.290.565.490	965.416.915
- Chi phí nhân công	3.491.076.500	4.230.893.784
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.211.911.631	7.743.349.718
- Thuế, phí và lệ phí	23.873.212	25.263.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.535.780	2.168.882.473
- Chi phí khác bằng tiền	5.387.233.203	2.152.271.708
- Trích lập dự phòng trong năm	1.487.727.017	1.272.497.577
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.614.212)	(504.310.000)
Cộng	**56.886.308.622**	**18.054.265.993**

Trong đó:

5a. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	24.774.040	
- Chi phí nhân công	758.390.500	806.567.039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.042.268	490.042.274
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.354.736	632.006.880
- Chi phí khác bằng tiền	407.660.295	30.734.479
Cộng	**1.980.221.839**	**1.959.350.672**

5b. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	94.484.138	106.887.656
- Chi phí nhân công	1.775.083.500	1.521.639.490
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.390.935.008	1.181.125.991
- Thuế, phí lệ phí	23.873.212	25.263.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.363.991	887.601.217
- Chi phí khác bằng tiền	4.846.627.229	2.033.704.047
- Trích lập dự phòng trong năm	1.487.727.017	1.272.497.577
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.614.212)	(504.310.000)
Cộng	**10.009.479.883**	**6.524.409.796**

6. THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	
- Thu nhập khác	5.243.094	80.116.496
Cộng	**5.243.094**	**80.116.496**

7. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Nộp phạt vi phạm hành chính	832.183.248	9.861.907
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	168.103.332	1.352.910.414
- Chi phí khác	552.559.374	590.053.432
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định	37.838.335	
Cộng	**1.590.684.289**	**1.952.825.753**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	886.555.527	5.380.636.359
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**886.555.527**	**5.380.636.359**

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**1.472.719.388**	**24.198.461.774**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**2.960.058.245**	**2.704.720.020**
Các khoản điều chỉnh tăng	2.960.058.245	2.704.720.020
- Chi phí trích lập dự phòng do không có đối chiếu nợ	*863.250.000*	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ TK 112	*113.999.833*	
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	*598.065.790*	
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*1.384.742.622*	*2.704.720.020*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	**4.432.777.633**	**26.903.181.795**
Thuế suất hiện hành	**20%**	**20%**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	**886.555.527**	**5.380.636.359**

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.221.168.629		5.667.073.728	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.524.101.129	(4.078.961.813)	306.275.469.690	(2.595.849.008)
Các khoản cho vay	-		500.758.333	
Cộng	**214.745.269.758**	**(4.078.961.813)**	**312.443.301.751**	**(2.595.849.008)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Vay và nợ	194.314.460.893	135.008.625.008
Phải trả người bán, phải trả khác	91.401.681.459	115.071.726.117
Chi phí phải trả	545.407.972	176.793.212
Cộng	**286.261.550.324**	**250.257.144.337**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.221.168.629			1.221.168.629
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.524.101.129	51.000.000.000		213.524.101.129
Cộng	**163.745.269.758**	**51.000.000.000**	**-**	**214.745.269.758**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.667.073.728			5.667.073.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.275.469.690	-		306.275.469.690
Các khoản cho vay	500.758.333			500.758.333
Cộng	**312.443.301.751**	**-**	**-**	**312.443.301.751**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	191.220.710.893	-		191.220.710.893
Phải trả người bán, phải trả khác	91.401.681.459			91.401.681.459
Chi phí phải trả	545.407.972			545.407.972
Cộng	**283.167.800.324**	**-**	**-**	**283.167.800.324**
Số đầu năm				
Vay và nợ	135.008.625.008	-		135.008.625.008
Phải trả người bán, phải trả khác	115.071.726.117			115.071.726.117
Chi phí phải trả	176.793.212			176.793.212
Cộng	**250.257.144.337**	**-**	**-**	**250.257.144.337**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Cung cấp dịch vụ	*Kinh doanh HH*	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	5.727.182.043	1.110.516.658.299	1.116.243.840.342
Tổng doanh thu thuần	**5.727.182.043**	**1.110.516.658.299**	**1.116.243.840.342**
Chi phí bộ phận	5.937.755.734	1.076.866.506.471	1.082.804.262.205
Kết quả kinh doanh bộ phận	**(210.573.691)**	**33.650.151.828**	**33.439.578.137**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**11.989.701.722**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.449.876.415
Doanh thu hoạt động tài chính			801.467.559
Chi phí tài chính			19.193.183.391
Thu nhập khác			5.243.094
Chí phí khác			1.590.684.289
Thuế TNDN hiện hành			886.555.527
Lợi nhuận sau thuế			**586.163.861**

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Vốn góp	**Mối liên quan**	**Tại ngày 31/12/2019 VND**	**Tại ngày 01/01/2019 VND**
- Ông Trần Hữu Chung	*Chủ tịch HĐQT*	*18.000.000.000*	*18.000.000.000*
- Ông Lê Đình Đáp	*Thành viên HĐQT*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	*Thành viên HĐQT*	*14.500.000.000*	*14.500.000.000*
- Ông Nguyễn Thế Hưng	*Thành viên HĐQT*	*13.500.000.000*	*13.500.000.000*
- Ông Đặng Tất Trung	*Thành viên HĐQT*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Ông Nguyễn Xuân Thắng	*Thành viên HĐQT*	*325.000.000*	
- Bà Nguyễn Thị Hằng	*Thành viên HĐQT*	*43.330.000*	
- Bà Vũ Lan Phương	*Thành viên HĐQT*	*20.000.000*	
- Ông Trần Duy Cường	*Thành viên HĐQT*	*295.000.000*	

Thu nhập của Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Tăng trong năm VND	**Giảm trong năm VND**
Thu nhập của HĐQT; BKS và Ban TGĐ	737.724.500	175.180.281

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Hải Yến	Dương Thị Thanh Hải	Trần Trung Dũng

PHỤ LỤC SỐ 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**33.503.629.647**	**55.198.531.442**	**8.706.753.636**	**293.308.980**	**561.727.273**	**98.263.950.978**
Số tăng trong năm	34.007.744.207	5.671.508.197	-	-	-	39.679.252.404
- Mua trong năm		*773.054.037*				*773.054.037*
- Đầu tư XCDB hoàn thành	*34.007.744.207*	*4.898.454.160*				*38.906.198.367*
Số giảm trong năm	-	(4.898.454.160)	-	-	-	(4.898.454.160)
- Thanh lý, nhượng bán		*(4.898.454.160)*				*(4.898.454.160)*
Số dư cuối năm	**67.511.373.854**	**55.971.585.479**	**8.706.753.636**	**293.308.980**	**561.727.273**	**133.044.749.222**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**12.017.557.075**	**28.049.539.669**	**3.942.628.842**	**293.308.980**	**225.520.606**	**44.528.555.172**
Số tăng trong năm	1.958.684.053	5.666.961.412	1.265.266.512	-	84.051.666	8.974.963.643
- Khấu hao trong năm	*1.958.684.053*	*5.666.961.412*	*1.265.266.512*		*84.051.666*	*8.974.963.643*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**13.976.241.128**	**33.716.501.081**	**5.207.895.354**	**293.308.980**	**309.572.272**	**53.503.518.815**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.486.072.572	27.148.991.773	4.764.124.794	-	336.206.667	53.735.395.806
Tại ngày cuối năm	53.535.132.726	22.255.084.398	3.498.858.282	-	252.155.001	79.541.230.407

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 79.289.075.406 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 2.750.515.293 VND

PHỤ LỤC SỐ 02:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm	-	4.860.615.825	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm		*4.860.615.825*			-	4.860.615.825
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	*4.860.615.825*
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	**4.860.615.825**	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						**4.860.615.825**
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm	-	*405.051.320*	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm		*405.051.320*				405.051.320
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	*405.051.320*
Số dư cuối năm	-	**405.051.320**	-	-	-	-
Giá trị còn lại						**405.051.320**
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	4.455.564.505	-	-	-	4.455.564.505

PHỤ LỤC SỐ 02:
TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**56.654.844.987**	-	-	**56.654.844.987**
Quyền sử dụng đất (*)	56.654.844.987			56.654.844.987
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất			-	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất (*)	**56.654.844.987**			**56.654.844.987**

(*): Giá trị của Quyền sử dụng đất:	Nguyên giá	Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất thửa số 99 tại Đà Nẵng, diện tích 2.002,9 m2	25.073.061.987	25.073.061.987
- Quyền sử dụng đất lô BA645774 thửa đất số 18 tại Đà Nẵng, diện tích 1.052,2 m2	31.581.783.000	31.581.783.000
Cộng	**56.654.844.987**	**56.654.844.987**

- Ban Tổng Giám đốc đánh giá các bất động sản đầu tư hiện không bị suy giảm giá trị so với giá trị trường.
- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 56.654.844.987 VND

Phụ lục 03:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	1.987.708	-	116.072.600.351	116.094.442.007	23.829.364	-
Thuế xuất, nhập khẩu	29.271.403	-	41.632.429	158.172.721	145.811.695	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.582.293.581	886.555.527	9.335.049.776	-	133.799.332
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	19.800.000		-	19.800.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.215.761	-	165.897.987	165.897.987	10.215.761	-
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	-	-	3.833.774	3.833.774	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	-	-	533.838.487	533.838.487	-	-
Tổng cộng	**41.474.872**	**8.582.293.581**	**117.724.158.555**	**126.291.234.752**	**179.856.820**	**153.599.332**

Quyết toán thuế của Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 05:

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**191.220.710.893**	**191.220.710.893**	**420.720.529.918**	**364.508.444.033**	**135.008.625.008**	**135.008.625.008**
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội (1)	98.530.969.384	98.530.969.384	213.537.113.741	184.400.650.998	69.394.506.641	69.394.506.641
- Ngân hàngTMCP Sài Gòn - Nà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	91.689.741.509	91.689.741.509	203.183.416.177	177.107.793.035	65.614.118.367	65.614.118.367
- Vay cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000		-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.093.750.000**	**3.093.750.000**	**4.860.615.825**	**1.766.865.825**	-	-
- Thuê tài chính (3)	3.093.750.000	3.093.750.000	4.860.615.825	1.766.865.825		-
Tổng cộng	**194.314.460.893**	**194.314.460.893**	**425.581.145.743**	**366.275.309.858**	**135.008.625.008**	**135.008.625.008**

Chi tiết các khoản vay:

(1): Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1002019150 ngày 23/10/2019 giữa Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Hà Nội và Công ty CP Quốc tế Phương Anh.

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 23/10/2019.

+ Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Lãi suất: Được xác định tại thời điểm nhận giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì được ghi trên từng giấy nhận nợ và cố định suốt thời gian nhận nợ đối với từng lần nhận nợ, trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

+ Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 98.530.969.384 đồng

(2): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2019/HĐHM-PN/SHB.112500 ngày 04/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Vĩnh Phúc và Công ty CP Quốc tế Phương Anh.

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 04/01/2019
+ Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh.
+ Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng KUNN
+ Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 91.689.741.509 VNĐ

(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 39.19.03/CTTC giữa Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam và Công ty CP Quốc Tế Phương Anh ngày 29/8/2019

+ Tài sản: Máy xén xoay Mini Rotary Shear Machine, nhãn hiệu Amada. Chất lượng đã qua sử dụng, sản xuất năm 2010.
+ Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
+ Tổng giá trị tài sản: 5.346.677.408 VNĐ, VAT 10%.
+ Tiền tham gia trả trước: 2.046.000.000 VNĐ (trong đó VAT 204.600.000 VNĐ).
+ Dư nợ thuê gốc: 3.300.000.000 VNĐ gồm cả 10% VAT
+ Lãi suất: Lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm bên cho thuê giải ngân khoản tiền đầu tiên cho Công ty CP Quốc tế Phương Anh và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Lãi suất áp dụng lãi suất cơ bản VNĐ do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng với biên độ 2,2%/năm.
+ Kỳ hạn trả nợ: Gốc: 3 tháng/lần, lãi: 3 tháng/1 lần.
+ Thời hạn thuê: 48 tháng.
+ Số dư nợ tại 31/12/2019: 3.093.750.000 VNĐ